

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 của huyện Lệ Thủy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 787/TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lệ Thủy; sau khi nghe Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lệ Thủy cụ thể như sau:

Tổng diện tích đất tự nhiên: 140.180,45 ha.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 117.425,79 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 21.234,00 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.520,66 ha.

(Kèm theo phụ lục số 01, 02, 03)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, hai Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Lê Thủy khoá XXI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban TV Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBMT TQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị có liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Website UBND huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Vĩnh Thế

Main table with columns: STT, Chỉ tiêu và định mức chi, Mã, Đơn vị tính, Đơn vị chi trả, and various budget codes. Includes sub-sections for 'Chỉ tiêu' and 'Chương trình hợp tác quốc tế'.

Handwritten signature or initials in blue ink.

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUÝ HOẠCH PHẦN BƠ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LỆ THUY
(Kèm theo Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																															
				TT Kiên Giang	TTNT Lệ Ninh	XA An Thuy	XA Cam Thuy	XA Dương Thuy	XA Hoa Thuy	XA Hồng Thuy	XA Hưng Thuy	XA Kim Thuy	XA Lâm Thuy	XA Liên Thuy	XA Lạc Thuy	XA Mai Thuy	XA Mỹ Thuy	XA Ngân Thuy	XA Ngự Thuy	XA Ngọc Thuy	XA Phong Thuy	XA Phú Thuy	XA Sơn Thuy	XA Sơn Thuy	XA Tân Thuy	XA Thái Thuy	XA Thanh Thuy	XA Trường Thuy	XA Xuân Thuy						
1	Đất nông nghiệp chuyên sản phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.477,23	99,30	172,71	93,81	466,87	84,67	54,02	588,57	612,00	795,01	57,26	278,28	72,54	208,76	117,40	56,41	950,26	1.328,06	204,52	201,30	76,01	16,18	33,26	90,06	26,10	46,68	3,40	122,15	336,25	138,24			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.588,09	90,60	20,36	89,08	81,77	45,16	26,65	52,37	68,98	2,62	1,01	265,65	66,05	113,26	47,55	0,17			201,30	75,18	11,18	30,52	90,06	26,10	46,68	3,40	122,15	336,25	138,24				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LTC/PNV	1.576,07	90,60	20,36	89,08	81,77	45,16	26,65	52,37	68,98	0,84	1,01	265,65	66,05	113,26	47,55	0,17			201,30	75,18	11,18	30,52	90,06	26,10	46,68	3,40	122,15	336,25	138,24				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	548,66	7,17	19,35	3,86	11,10	32,67	16,99	25,80	24,75	27,06	9,52	11,06	6,45	39,82	16,65	1,05	15,04	10,80	2,22	20,62	18,13	20,30	18,70	11,95	149,31	13,44	14,85						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	446,55	0,21	91,21			0,54	2,08	1,31	4,85	40,80	4,01						60,33	114,25															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	174,70																																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	6.613,09			40,85			369,42	4,60	8,30	508,60	511,11		724,27	42,72																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTP/PNN	69,44	1,32	0,94	0,87	4,53	1,70											98,02	50,26	35,62	870,26	1.125,71		42,80		1,00	4,45	0,12	1,18	2,45				
1.8	Đất làm muối	LAM/PNN																	2,96																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	36,70																																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																																		
	Trong đó:																																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTP																																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LAMU																																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTP																																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LAMU																																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKRG																																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKRG																																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKRG																																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	PKO/OCT	159,49	5,47	0,75	4,19	10,19	8,07																											

Chú chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

